

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014

Tháng 03 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Hòa	Chủ tịch
Ông Đỗ Hoành Khôi	Thành viên
Ông Dương Thủy Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Thành viên
Ông Lê Văn Danh	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành

Ông Đỗ Hoành Khôi	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Thủy Đức	Phó Tổng Giám đốc	Đã chuyển công tác từ 01/04/2014
Ông Tống Đức Chính	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/12/2014

Kế toán trưởng

Bà Lương Thị Nguyệt	Bổ nhiệm Kế toán trưởng ngày 12/11/2014
---------------------	---

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc điều hành khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

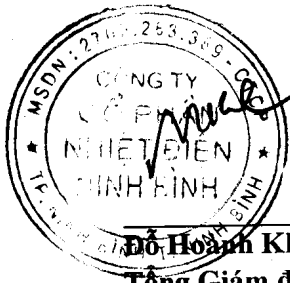
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/04/2012.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Hoàng Khôi
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình, được lập ngày 20/03/2015, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1226-2014-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Hà Minh Long
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1221-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		334.828.547.601	420.068.003.640
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	52.543.937.920	73.950.995.115
1. Tiền	111		52.543.937.920	2.978.693.828
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70.972.301.287
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	40.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	-	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.644.125.372	176.885.990.495
1. Phải thu khách hàng	131	6	184.548.699.890	162.579.339.082
2. Trả trước cho người bán	132		4.409.630.733	548.036.258
5. Các khoản phải thu khác	135	7	11.685.794.749	13.758.615.155
IV. Hàng tồn kho	140		80.736.252.483	121.558.430.967
1. Hàng tồn kho	141	8	80.736.252.483	122.000.220.213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(441.789.246)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		904.231.826	7.672.587.063
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		512.981.826	302.031.888
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	6.289.305.175
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		391.250.000	1.081.250.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.726.776.145	31.954.723.843
II. Tài sản cố định	220		25.316.969.813	28.603.596.495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	25.316.969.813	28.603.596.495
- Nguyên giá	222		440.505.816.028	437.674.697.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(415.188.846.215)	(409.071.100.803)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.500.000.000	2.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9	2.500.000.000	2.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.909.806.332	851.127.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.909.806.332	851.127.348
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		369.555.323.746	452.022.727.483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31/12/2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		119.117.172.872	231.475.779.732
I. Nợ ngắn hạn	310		119.016.127.417	231.388.217.945
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	40.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		73.320.043.221	138.463.895.809
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	6.502.276.584	4.945.100.942
5. Phải trả người lao động	315		30.745.911.966	31.463.438.564
6. Chi phí phải trả	316	13	2.012.857.014	3.236.076.988
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	4.627.802.407	4.624.784.985
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.807.236.225	8.654.920.657
II. Nợ dài hạn	330		101.045.455	87.561.787
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		101.045.455	87.561.787
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250.438.150.874	220.546.947.751
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	250.438.150.874	220.546.947.751
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128.655.000.000	128.655.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21.789.347.444	18.349.086.757
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		32.494.116.551	44.105.910.786
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.711.800.208	12.711.800.208
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54.787.886.671	16.725.150.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		369.555.323.746	452.022.727.483



Đinh Hoàng Khôi
 Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Lương Thị Nguyệt
 Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	976.978.770.162	866.624.925.423
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	976.978.770.162	866.624.925.423
4. Giá vốn hàng bán	11	17	874.931.636.080	780.852.926.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.047.134.082	85.771.998.793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	3.348.202.128	6.166.573.680
7. Chi phí tài chính	22		28.333.333	9.444.445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.333.333	9.444.445
8. Chi phí bán hàng	24	19	377.519.313	395.101.943
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	48.291.256.385	49.249.174.943
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.698.227.179	42.284.851.142
11. Thu nhập khác	31	21	5.968.450.512	12.381.517.252
12. Chi phí khác	32	22	4.902.665.638	12.495.945.892
13. Lợi nhuận khác	40		1.065.784.874	(114.428.640)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.764.012.053	42.170.422.502
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	12.695.664.630	10.523.348.982
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		45.068.347.423	31.647.073.520
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	3.503	2.460



Đỗ Hoàng Khôi
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2015


Lương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng


Lương Thị Thúy
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.764.012.053	42.170.422.502
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.003.525.412	9.542.716.822
- Các khoản dự phòng	03		(441.789.246)	(162.942.784)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4.122.232.810)	(5.535.166.090)
- Chi phí lãi vay	06		28.333.333	9.444.445
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.231.848.742	46.024.474.895
- Tăng các khoản phải thu	09		(16.943.926.925)	(32.395.497.080)
- Giảm hàng tồn kho	10		41.263.967.730	(57.127.512.069)
- Giảm các khoản phải trả	11		(67.886.175.211)	37.073.718.477
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng chi phí trả trước	12		(6.269.628.922)	(718.664.530)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(28.333.333)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.067.744.655)	(14.053.597.749)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.543.191.015	292.398.286
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.328.602.460)	(2.373.291.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.485.404.020)	(23.277.971.654)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.280.261.235)	(954.858.154)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		774.030.682	21.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.000.000.000)	(80.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		130.000.000.000	76.631.160.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.348.202.128	4.270.610.449
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		39.841.971.575	(31.487.705)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	627.915.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	40.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40.000.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.763.624.750)	(7.430.267.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56.763.624.750)	33.197.647.070
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(21.407.057.195)	9.888.187.711
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		73.950.995.115	64.062.807.404
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	52.543.937.920	73.950.995.115



Ninh Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Lương Thị Nguyệt
 Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0903000161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31/12/2007. Ngày 25/10/2011, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất, mã số doanh nghiệp 2700283389.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 128.655.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi tám tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn./.*), chia thành 12.865.500 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó:

- Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty TNHH - Cổ đông vốn Nhà nước nắm giữ 7.045.440 cổ phần tương ứng với 70.454.400.000 đồng, chiếm 54,8% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 5.820.060 cổ phần, tương ứng với 58.200.600.000 đồng, chiếm 45,2% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (NBP) được niêm yết từ ngày 06/08/2009 tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất điện;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất đất đèn, vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, cơ, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Đường dây và trạm biến áp;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính xây dựng các dự án nguồn điện;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị nhà máy điện;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Chi tiết: Lập dự án đầu tư, xây dựng, quản lý các dự án xây dựng, tư vấn giám sát thi công lắp đặt công trình.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

3.5 TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Công ty ghi nhận khoản đầu tư dài hạn khác theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Máy móc thiết bị sản xuất	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

3.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với Tài sản cố định là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ được Công ty trích trước chi phí sửa chữa và hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ trên tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và quyết toán theo số thực tế phát sinh tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định hàng tháng căn cứ vào biên bản bàn giao sản lượng điện giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình với Công ty Mua bán điện (được Tập đoàn Điện lực Việt Nam ủy quyền) và giá bán điện thỏa thuận trên hợp đồng mua bán điện số 06-2012/HĐ-NMĐ-NB ngày 29/06/2012 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ngày 31/12/2014, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện ký kết hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03 hợp đồng mua bán điện số 06-2012/HĐ-NMĐ-NB. Theo hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03 này, giá bán điện mới áp dụng bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2015. Tuy nhiên, tới thời điểm này, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình chưa thống nhất được Doanh thu bán điện năm 2014 với Công ty Mua bán điện theo giá mua điện được quy định trong hợp đồng, sửa đổi bổ sung số 03. Do đó, Doanh thu bán điện năm 2014 có thể thay đổi khi các số liệu liên quan đến doanh thu bán điện trong năm được Công ty thống nhất với Công ty Mua bán điện.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Theo đó, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được Công ty áp dụng từ ngày 01/01/2014 là 22%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định thu nhập chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	181.743.500	595.080.900
Tiền gửi ngân hàng	52.362.194.420	2.383.612.928
Các khoản tương đương tiền (*)	-	70.972.301.287
Cộng	52.543.937.920	73.950.995.115

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại đã được Công ty tất toán hết trong năm 2014.

5 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	40.000.000.000
Cộng	-	40.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng thương mại đã được Công ty tất toán hết trong năm 2014.

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	183.097.249.553	159.836.784.619
Phải thu khách hàng khác	1.451.450.337	2.742.554.463
Cộng	184.548.699.890	162.579.339.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	75.104.865	137.623.762
Phải thu khác	11.610.689.884	13.620.991.393
<i>Ban Quản lý Dự án 300MW</i>	10.745.869.074	11.745.869.074
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	706.807.381	358.274.000
<i>Lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu</i>	-	1.058.663.289
<i>Phải thu khác tại phân xưởng phụ</i>	5.414.590	6.303.954
<i>Tiền sửa độc hại</i>	567.685	193.460.832
<i>Tiền ăn ca</i>	-	83.505.000
<i>Tiền quỹ công đoàn</i>	150.000.000	150.000.000
<i>Phải thu khác</i>	2.031.154	24.915.244
Cộng	11.685.794.749	13.758.615.155

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	5.553.478.974
Nguyên liệu, vật liệu	79.215.010.809	115.452.887.113
Công cụ, dụng cụ	502.300.117	573.288.093
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	385.419.728	67.160.996
Thành phẩm	347.106.723	189.863.305
Hàng hoá	286.415.106	163.541.732
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	80.736.252.483	122.000.220.213

9 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Khoản đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc theo Nghị quyết của HĐQT Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Bản cam kết góp vốn số 137/NĐNB-TCLĐ ngày 23/02/2008 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình với số tiền là 2.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*), tương ứng với 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản phân loại sang	88.264.343	264.793.028
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.821.541.989	505.970.684
Chi phí khác	-	80.363.636
Cộng	6.909.806.332	851.127.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2014	84.496.877.359	331.269.410.254	19.691.208.738	2.217.200.947	437.674.697.298
Số tăng trong năm	-	271.250.000	2.085.196.364	1.360.452.366	3.716.898.730
- Mua trong năm	-	271.250.000	2.085.196.364	1.360.452.366	3.716.898.730
Số giảm trong năm	-	-	885.780.000	-	885.780.000
- Giảm do thanh lý	-	-	885.780.000	-	885.780.000
31/12/2014	84.496.877.359	331.540.660.254	20.890.625.102	3.577.653.313	440.505.816.028
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2014	72.055.284.965	320.884.034.646	14.618.028.620	1.513.752.572	409.071.100.803
Số tăng trong năm	3.049.435.991	2.254.891.856	1.384.233.544	314.964.021	7.003.525.412
- Khấu hao trong năm	3.049.435.991	2.254.891.856	1.384.233.544	314.964.021	7.003.525.412
Số giảm trong năm	-	-	885.780.000	-	885.780.000
- Giảm do thanh lý	-	-	885.780.000	-	885.780.000
31/12/2014	75.104.720.956	323.138.926.502	15.116.482.164	1.828.716.593	415.188.846.215
Giá trị còn lại					
01/01/2014	12.441.592.394	10.385.375.608	5.073.180.118	703.448.375	28.603.596.495
31/12/2014	9.392.156.403	8.401.733.752	5.774.142.938	1.748.936.720	25.316.969.813

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 354.260.909.774 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	269.815.335	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.524.847.229	4.773.348.982
Thuế tài nguyên	707.614.020	171.751.960
Cộng	6.502.276.584	4.945.100.942

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thưởng tiết kiệm nhiên liệu	1.502.325.345	2.929.302.188
Chi phí sửa độc hại	-	192.930.360
Chi phí lãi vay trích trước	-	9.444.445
Trích trước lương kiêm nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	141.120.000	-
Chi phí phải trả khác	369.411.669	104.399.995
Cộng	2.012.857.014	3.236.076.988

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	203.521	232.089
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.627.598.886	4.624.552.896
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả văn phòng Dự án	2.899.863.781	2.899.863.781
+ Cổ tức trả cho cổ đông chưa lưu ký	282.422.500	298.922.500
+ Quỹ ủng hộ người nghèo	227.327.044	227.327.044
+ Tập đoàn Điện lực Việt Nam về tài sản tạm tăng	159.517.573	159.517.573
+ Cổ tức năm 2008 phải trả	412.509.539	425.389.539
+ Cổ tức năm 2010 phải trả	226.627.580	243.575.580
+ Cổ tức năm 2011 phải trả	102.698.100	107.038.100
+ Cổ tức năm 2012 phải trả	112.003.195	143.691.600
+ Cổ tức năm 2013 phải trả	141.706.195	-
+ Phải trả khác	62.923.379	119.227.179
Cộng	4.627.802.407	4.624.784.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 128.655.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tám tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn./.), chia thành 12.865.500 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết như sau:

TT	Cổ đông	31/12/2014		01/01/2014	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1.	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty TNHH	70.454.400.000	54,8%	70.454.400.000	54,8%
2.	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	29.779.000.000	23,1%	28.400.000.000	22,1%
3.	Cổ đông khác	28.421.600.000	22,1%	29.800.600.000	23,2%
	Cộng	128.655.000.000	100,0%	128.655.000.000	100,0%

15.2 CỔ TỨC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	16.725.160.000	16.725.150.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	16.725.160.000	16.725.150.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

15.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2014 CP	01/01/2014 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.865.500	12.865.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.865.500	12.865.500
Trong đó	12.865.500	12.865.500
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	12.865.500	12.865.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.865.500	12.865.500
Trong đó	12.865.500	12.865.500
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

15.4 CÁC QUỸ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	32.494.116.551	44.105.910.786
- Quỹ dự phòng tài chính	12.711.800.208	12.711.800.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2013	128.655.000.000	17.721.171.757	36.562.292.238	12.711.800.208	16.725.150.000	212.375.414.203
- Lãi trong năm	-	-	-	-	31.647.073.520	31.647.073.520
- Tạm trích quỹ năm 2013	-	-	8.171.533.548	-	(14.789.454.435)	(6.617.920.887)
- Trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(16.725.150.000)	(16.725.150.000)
- Kết chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	627.915.000	(627.915.000)	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(132.469.085)	(132.469.085)
Số dư 31/12/2013	128.655.000.000	18.349.086.757	44.105.910.786	12.711.800.208	16.725.150.000	220.546.947.751
Số dư 01/01/2014	128.655.000.000	18.349.086.757	44.105.910.786	12.711.800.208	16.725.150.000	220.546.947.751
- Lãi trong năm	-	-	-	-	45.068.347.423	45.068.347.423
- Tăng khác	-	-	-	-	9.843.117.520	9.843.117.520
- Trả cổ tức năm 2013 (*)	-	-	-	-	(16.725.150.000)	(16.725.150.000)
- Kết chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	3.440.260.687	(3.440.260.687)	-	-	-
- Giảm Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	(8.171.533.548)	-	-	(8.171.533.548)
- Giảm khác	-	-	-	-	(123.578.272)	(123.578.272)
Số dư 31/12/2014	128.655.000.000	21.789.347.444	32.494.116.551	12.711.800.208	54.787.886.671	250.438.150.874

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 344/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2014 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	976.978.770.162	866.624.925.423
Trong đó:		
- Doanh thu bán điện (*)	964.532.549.887	851.811.175.069
- Doanh thu bán sản phẩm khác	12.446.220.275	14.813.750.354
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	976.978.770.162	866.624.925.423

(*) Ngày 08/05/2013, Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ký kết thêm hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 hợp đồng mua bán điện, sửa đổi và bổ sung cho hợp đồng mua bán điện số 06-2012/HĐ-NMĐ-NB ngày 29/06/2012 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, giá bán điện đang áp dụng cho năm 2014 là 404,58 đồng/Kwh, giá biến đổi cơ sở năm 2014 là 973,47 đồng/Kwh, và được điều chỉnh theo giá nhiên liệu than, giá dầu và giá đặc thù kể từ tháng 5/2014. Ngày 31/12/2014, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện ký kết hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03 hợp đồng mua bán điện số 06-2012/HĐ-NMĐ-NB. Theo hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03 này, giá bán điện mới áp dụng bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2015. Tuy nhiên, tới thời điểm này lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình chưa thống nhất Doanh thu bán điện năm 2014 với Công ty Mua bán điện theo giá mua điện được quy định trong hợp đồng, sửa đổi bổ sung số 03. Do đó, Doanh thu bán điện năm 2014 có thể thay đổi khi các số liệu liên quan đến doanh thu bán điện được Công ty thống nhất với Công ty Mua bán điện.

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn sản xuất điện	863.411.991.332	767.191.421.881
Giá vốn bán sản phẩm khác	11.519.644.748	13.661.504.749
Cộng	874.931.636.080	780.852.926.630

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.973.202.128	5.866.573.680
Cổ tức, lợi nhuận được chia	375.000.000	300.000.000
Cộng	3.348.202.128	6.166.573.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	32.605.358	44.669.943
Chi phí hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	332.390.955	324.677.000
Chi phí bằng tiền khác	12.523.000	25.755.000
	377.519.313	395.101.943

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.730.602.460	24.152.557.602
Chi phí vật liệu quản lý	252.847.228	299.106.708
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.684.549.961	547.287.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.397.976.436	2.293.314.743
Thuế phí, lệ phí	1.683.711.848	1.252.200.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.946.420.065	2.094.142.583
Chi phí bằng tiền khác	11.013.757.284	7.951.652.451
Thưởng tiết kiệm nhiên liệu	1.502.325.345	6.408.479.431
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.079.065.758	4.250.433.085
	48.291.256.385	49.249.174.943

21 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ các khoản chi hộ Ban QLDA NMND Thái Bình 2	879.985.650	7.328.955.445
Thu nhập từ Chương trình đốt thử nghiệm	933.398.720	-
Thu nhập từ bán tro xỉ	2.340.216.300	2.376.749.100
Thu nhập từ cho thuê nhà và kiot	251.734.545	641.363.638
Cho thuê bến đò, cầu cảng	41.170.910	57.495.283
Thu nhượng bán tài sản, vật tư, phế liệu	804.915.599	1.552.120.000
Tiền bán hồ sơ thầu	16.727.274	28.918.185
Thu từ cho thuê ca xe	113.391.911	380.937.601
Thu nhập khác từ phân xưởng đất đèn	417.970.903	-
Thu nhập khác	168.938.700	14.978.000
Cộng	5.968.450.512	12.381.517.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí cho Ban QLDA NMNĐ Thái Bình 2	879.985.650	7.328.955.537
Chi phí cho tổ vận tro xỉ	2.134.542.861	2.432.298.387
Chi phí cho thuê nhà và ki ốt	129.567.273	308.829.779
Chi phạt chậm nộp	69.346.629	41.540.791
Chi phí cho thuê ca xe	52.744.016	163.035.331
Chi phí bán phế liệu, thanh lý tài sản	8.886.000	2.183.527.590
Chi hồ sơ thầu	165.700.000	-
Chi phí cho phân xưởng đất đèn	406.675.536	-
Chi phí từ Chương trình đột thử nghiệm	169.181.200	-
Lệ phí cảng	130.832.273	-
Các khoản chi khác	755.204.200	37.758.477
Cộng	4.902.665.638	12.495.945.892

23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.764.012.053	42.170.422.502
Các khoản chi phí không được trừ:	285.844.359	222.973.427
- Tiền phạt thuế	68.453.949	31.691.113
- Tiền phạt chậm nộp Bảo hiểm	789.517	3.782.314
- Thù lao Hội đồng quản trị năm 2014	207.900.000	187.500.000
- Chi phí xử lý chênh lệch thuế GTGT	8.700.893	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	714.103.904	300.000.000
- Cổ tức được chia	375.000.000	300.000.000
- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã loại ra khỏi chi phí tính thuế TNDN năm 2013	339.103.904	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	57.335.752.508	42.093.395.929
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2014	12.613.865.552	10.523.348.982
Thuế TNDN tương ứng 3% (25% - 22%) với Doanh thu điện năm 2013 hạch toán vào năm 2014	81.799.078	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.695.664.630	10.523.348.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.068.347.423	31.647.073.520
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	45.068.347.423	31.647.073.520
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	12.865.500	12.865.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.503	2.460

25 THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ban Tổng Giám đốc Trong năm, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

25.1 CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu với các bên liên quan		
Bán điện cho Công ty Mua bán điện	964.093.120.495	851.785.604.062
Bán điện cho Ban QLDA NMNĐ Ninh Bình	-	7.328.955.445
Dịch vụ cung cấp cho Ban QLDA NMNĐ Thái Bình 2	-	25.571.007
Cộng	964.093.120.495	859.140.130.514

25.2 SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Mua bán điện	183.097.249.553	159.836.784.619
Cộng	183.097.249.553	159.836.784.619
Các khoản phải trả	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty TNHH	3.059.381.354	3.059.381.354
Trong đó:		
- Phải trả về tiền văn phòng dự án	2.899.863.781	2.899.863.781
- Phải trả khác	159.517.573	159.517.573
Cộng	3.059.381.354	3.059.381.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25 THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

25.3 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	936.000.000	1.004.400.000
- Lương	936.000.000	1.004.400.000

25.4 THÙ LAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thù lao và lương Hội đồng Quản trị	676.800.000	768.000.000
- Thù lao Ban kiểm soát	196.560.000	138.000.000

26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.12.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.543.937.920	73.950.995.115
Đầu tư ngắn hạn	-	40.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.009.389.774	176.050.330.475
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Tổng cộng	251.053.327.694	292.501.325.590
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	40.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	77.947.642.107	143.088.680.794
<i>Phải trả người bán</i>	73.320.043.221	138.463.895.809
<i>Phải trả khác</i>	4.627.598.886	4.624.784.985
Chi phí phải trả	2.012.857.014	3.236.076.988
Tổng cộng	79.960.499.121	186.324.757.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có thể có rủi ro tín dụng với các khách hàng bởi vì các khoản phải thu tập trung ở một số lượng ít khách hàng.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Tổng VND
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	77.947.642.107	-	77.947.642.107
Tổng cộng	79.960.499.121	-	79.960.499.121
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Tổng VND
Các khoản vay	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	143.088.680.794	-	143.088.680.794
Tổng cộng	186.324.757.782	-	186.324.757.782

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.543.937.920	-	52.543.937.920
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.009.389.774	-	196.009.389.774
Đầu tư dài hạn	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Tổng cộng	248.553.327.694	2.500.000.000	251.053.327.694
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.950.995.115	-	73.950.995.115
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.050.330.475	-	176.050.330.475
Đầu tư dài hạn	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Tổng cộng	290.001.325.590	2.500.000.000	292.501.325.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất điện, dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Báo cáo chính yếu, báo cáo bộ phận thứ yếu trình bày theo khu vực địa lý. Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2014	<u>Kinh doanh điện</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	964.532.549.887	12.446.220.275	-	976.978.770.162
<i>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<u>964.532.549.887</u>	<u>12.446.220.275</u>		<u>976.978.770.162</u>
Chi phí bộ phận	863.411.991.332	11.519.644.748	-	874.931.636.080
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	101.120.558.555	926.575.527	-	102.047.134.082
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				<u>(48.668.775.698)</u>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				53.378.358.384
Doanh thu hoạt động tài chính				3.348.202.128
Chi phí tài chính				(28.333.333)
Thu nhập khác				5.968.450.512
Chi phí khác				(4.902.665.638)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				<u>(12.695.664.630)</u>
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				<u>45.068.347.423</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2013	Kinh doanh điện	Các lĩnh vực khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	851.811.174.989	14.813.750.434	-	866.624.925.423
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	851.811.174.989	14.813.750.434		866.624.925.423
Chi phí bộ phận	767.191.421.881	13.661.504.749	-	780.852.926.630
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	84.619.753.108	1.152.245.685	-	85.771.998.793
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(49.644.276.886)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				36.127.721.907
Doanh thu hoạt động tài chính				6.166.573.680
Chi phí tài chính				(9.444.445)
Thu nhập khác				12.381.517.252
Chi phí khác				(12.495.945.892)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(10.523.348.982)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				31.647.073.520

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động trong trong một môi trường kinh tế, không có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28 BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

STT	Nội dung	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
1.	Nhiên liệu	685.974.360.651	584.876.358.742
2.	Vật liệu	12.784.534.262	14.685.690.676
3.	Lương và bảo hiểm xã hội	117.645.126.205	122.915.538.248
	- Lương công nhân viên	109.509.840.000	114.562.159.000
	- Các khoản bảo hiểm trích theo lương	8.135.286.205	8.353.379.248
4.	Khấu hao tài sản cố định	5.732.332.893	7.954.065.413
5.	Các khoản dịch vụ mua ngoài	2.791.506.254	2.690.261.846
	- Điện dùng nội bộ	102.166.762	100.395.417
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.689.339.492	2.589.866.429
6.	Chi phí sửa chữa lớn	44.130.487.122	47.166.532.462
	- Sửa chữa lớn thuê ngoài	17.122.344.042	15.366.014.709
	- Sửa chữa lớn tự làm	27.008.143.080	31.800.517.753
7.	Chi phí phát triển khách hàng	-	-
8.	Chi phí bằng tiền khác	42.644.900.330	36.168.707.602
	- Thuế tài nguyên	3.201.614.020	1.171.751.960
	- Thuế đất	1.426.121.700	996.711.000
	- Ăn ca	5.646.332.000	6.436.407.000
	- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	792.215.000	15.111.000
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(441.789.246)	339.103.904
	- Chi phí khác	32.020.406.856	27.193.064.573
	- Chi phí lãi vay	-	9.444.445
	- Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	7.113.720
	Tổng cộng	911.703.247.717	816.457.154.989

29 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán.



Đỗ Hoàn Khôi
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Lương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy
Người lập